

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN AN BIÊN  
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2020/DS-ST  
Ngày: 18 - 9 - 2020  
“*V/v tranh chấp hợp đồng  
mua bán tài sản*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đinh Thị Thơm

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Văn Bằng và bà Đoàn Thị Kiều Oanh

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Võ Thúy Kiều - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện An Biên.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:** Bà Huỳnh Thị Thủy - Kiểm sát viên

Trong ngày 18 tháng 9 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 20/2020/TLST-DS ngày 03 tháng 01 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 116/2020/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Ông Lê Minh T, sinh năm 1977

Đại chỉ: Ấp K, xã T.Y, huyện A, tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

*2. Bị đơn:* Bà Võ Thị T1, sinh năm 1966 và ông Lê Thái Y, sinh năm 1968 (chồng bà T1

Cùng địa chỉ: Ấp R, xã T.Y, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

(Bà Võ Thị T1 ủy quyền cho ông Lê Thái Y tham gia tố tụng theo văn bản ủy quyền ngày 03/01/2020).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn ông Lê Minh T trình bày:*

Trước đây ông Y và bà T1 có đến cơ sở của ông T mua nợ vôi và thuốc thủy sản nhiều lần, tính đến ngày 22/12/2015 âm lịch số tiền nợ là 98.300.000 đồng.

Tiếp đó vợ chồng ông Y tiếp tục đến mua vôi và thuốc thủy sản tính đến ngày 06/9/2016 âm lịch với tổng số tiền là 66.130.000 đồng. Sau đó bà T1 đã trả được số tiền 37.000.000 đồng nên số nợ còn lại là 29.130.000 đồng.

Khi mua bán các bên thỏa thuận trả lãi số nợ trên là 2%/tháng và có lập biên nhận nợ, ông Y và bà T1 đều ký tên trong Biên nhận nợ. Sau đó vợ chồng ông Y không thực hiện trả nợ cho ông T.

Tại đơn khởi kiện ông T yêu cầu vợ chồng ông Y phải thanh toán số nợ 236.900.000 đồng, trong đó bao gồm 127.430.000 đồng tiền nợ mua bán và tiền lãi phát sinh là 109.470.000 đồng.

Trong phiên tòa hôm nay, ông T yêu cầu vợ chồng ông Y phải trả số nợ mua bán là 127.430.000 đồng và tiền lãi phát sinh với mức lãi suất 1,1%/tháng trên số tiền nợ tính từ thời điểm phát sinh nợ cho đến nay, cụ thể:

Đối với số nợ 98.300.000 đồng, mức lãi suất 1,1%/tháng từ ngày 22/5/2015 đến 18/9/2020 là 56 tháng, tiền lãi là 60.552.800 đồng (làm tròn 60.552.000 đồng);

Đối với số nợ 29.130.000 đồng, tiền lãi suất 1,1%/tháng từ ngày 06/9/2016 đến 18/9/2020 là 48 tháng, tiền lãi là 15.380.640 đồng (làm tròn 15.380.000 đồng).

Tổng số tiền lãi yêu cầu là 75.932.000 đồng.

Như vậy, tổng số nợ mua bán và tiền lãi phát sinh ông T yêu cầu vợ chồng ông Y phải trả là: [tiền nợ 127.430.000 đồng + tiền lãi (60.552.000 đồng + 15.380.000 đồng = 75.932.000 đồng)] = 203.362.000 đồng.

*Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Lê Thái Y có ý kiến trình bày như sau:*

Ông Y thừa nhận vợ chồng ông Y có mua vật tư nông nghiệp tại cửa hàng của ông T để nuôi tôm công nghiệp và hiện còn nợ của ông T số tiền 127.430.000 đồng theo các biên nhận nợ. Tuy nhiên, ông Y trình bày trong biên nhận nợ 98.300.000 đồng thực tế số nợ chỉ có 72.000.000 đồng còn lại là tiền lãi cộng dồn vào nợ gốc.

Do nuôi tôm bị thất thu nên chưa thanh toán được nợ trả cho ông T. Đến nay gia

đình ông Y gặp điều kiện tế khó khăn, bản thân ông đi làm bảo vệ thu nhập chỉ đủ trang trải gia đình trong khi vợ ông bị bệnh phải điều trị hàng tháng, các con đã có cuộc sống riêng nên không còn khả năng trả nợ theo yêu cầu của ông T nên đề nghị ông T bớt cho phần tiền lãi. Đối với số nợ mua bán xin trả dần, cụ thể đến tháng 02 năm 2021 trả 10.000.000 đồng và tiếp theo mỗi quý trả 10.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

*Về chứng cứ:* Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp gồm “02 Biên nhận nợ” ngày 22/12/2015 và ngày 06/9/2016; giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu gia đình(phô tô); đơn xác nhận tình trạng cư trú của bị đơn. Bị đơn không cung cấp chứng cứ.

*Qua yêu cầu khởi kiện và ý kiến của các đương sự đã thống nhất và không thống nhất với nhau các vấn đề sau:*

Thống nhất: Ông Y và ông T xác định hiện nay vợ chồng ông Y có nợ tiền mua vật tư nông nghiệp của ông T số tiền 127.430.000 đồng. Các đương sự thống nhất các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp.

Không thống nhất: Ông T yêu cầu vợ chồng ông Y trả số nợ 203.332.000 đồng bao gồm tiền nợ mua bán và tiền lãi phát sinh làm một lần, ông Y xin được bớt toàn bộ phần tiền lãi và trả dần số nợ mua bán.

*Ý kiến phát biểu của kiểm sát viên tại phiên tòa:*

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa, nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Không có kiến nghị về phần thủ tục tố tụng.

Về nội dung vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc các bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ mua bán là 127.430.000 đồng cùng số tiền lãi phát sinh theo yêu cầu 75.932.000 đồng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do các đương sự cung cấp, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Thẩm quyền giải quyết vụ kiện: Các đương sự có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Biên nên vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân huyện An Biên.

Về quan hệ tranh chấp giữa các đương sự: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán tiền nợ mua vật tư nông nghiệp. Vì vậy, xác định quan hệ pháp luật của vụ án là “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”.

[2] Về nội dung vụ án: Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và bị đơn cùng thống nhất xác nhận vào năm 2015 và 2016 vợ chồng ông Y có đến cơ sở của ông T mua vật tư nông nghiệp và hiện nay vợ chồng ông Y còn thiếu nợ của ông T số tiền 127.430.000 đồng theo các biên nhận nợ.

Tại phiên tòa ông Y cho rằng trong “Biên nhận nợ” lập ngày 22/12/2015 với số nợ là 98.300.000 đồng chỉ có 72.000.000 đồng là nợ mua bán còn lại là tiền lãi cộng dồn vào. Tuy nhiên, trong nội dung biên nhận chỉ thể hiện ông Y và bà T1 thiếu nợ cửa hàng vật tư MT số tiền 98.300.000 đồng mà không thể hiện rõ trong số tiền 98.300.000 đồng thì tiền nợ mua bán là bao nhiêu và tiền nợ lãi là bao nhiêu do đó không có căn cứ để xác định trong số nợ 98.300.000 đồng chỉ có 72.000.000 đồng là tiền nợ mua vật tư nông nghiệp còn lại là tiền lãi cộng dồn vào tiền nợ như lời trình bày của ông Y và ông T cũng không thừa nhận lời trình bày này của ông Y do đó không có cơ sở để xem xét.

Do vợ chồng ông Y không thực hiện trả nợ, vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên yêu cầu khởi kiện của ông T là có cơ sở. Căn cứ vào Điều 440 Bộ luật dân sự cần buộc ông Y và bà T1 phải thanh toán số nợ mua bán là 127.430.000 đồng cho ông T.

Ngoài số tiền nợ mua bán vật tư nông nghiệp ông T còn yêu cầu các bị đơn phải thanh toán tiền lãi phát sinh đối với số nợ chậm trả. Nhận thấy, trong biên nhận nợ các đương sự thể hiện có thỏa thuận lãi suất và yêu cầu tính lãi của ông T phù hợp với quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự. Tại Điều 357 Bộ luật dân sự có quy định kể từ thời điểm chậm thực hiện nghĩa vụ bên có nghĩa vụ phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất được quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự. Tại các biên nhận nợ các bên có

thỏa thuận trả lãi đối với số nợ là 2% nhưng không quy định rõ mức lãi suất được tính theo năm hay theo tháng tuy nhiên có thể hiện việc các bên thỏa thuận tính lãi đối với số tiền chậm trả. Tại phiên tòa ông T yêu cầu các bị đơn phải thanh toán tiền lãi theo mức lãi suất 1,1%/tháng từ khi các bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho đến nay. Xét thấy, mức lãi ông T yêu cầu là 1,1%/tháng cho suốt thời gian từ khi viết biên nhận nợ đến thời điểm xét xử là chưa hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật, bởi lẽ tiền lãi phát sinh trên số tiền chậm trả tính từ ngày chậm trả đến trước ngày Bộ luật dân sự 2015 có hiệu lực (là ngày 01/1/2017) là 9%/năm theo mức lãi suất được quy định tại Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và có hiệu lực từ ngày 01/12/2010 và từ ngày 01/01/2017 cho đến nay mức lãi suất được áp dụng theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Như vậy:

Đối với số nợ 98.300.000 đồng thời gian mà vợ chồng ông Y phải chịu lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền được tính từ ngày 22/12/2015 âm lịch (tức ngày 03/2/2016 dương lịch) đến ngày xét xử 18/9/2020 thời gian chịu mức lãi suất 9%/năm là (10 tháng + 28 ngày) và thời gian chịu mức lãi suất theo khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự là (03 năm + 08 tháng + 18 ngày);

Đối với số nợ 29.130.000 đồng thời gian mà vợ chồng ông Yên phải chịu lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền được tính từ ngày 06/9/2016 âm lịch (tức ngày 06/10/2016 dương lịch) đến ngày xét xử 18/9/2020 thời gian chịu mức lãi suất 9%/năm là (02 tháng + 25 ngày) và thời gian chịu mức lãi suất theo khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự là (03 năm + 08 tháng + 18 ngày);

Tuy nhiên, tổng số tiền lãi mà ông T yêu cầu các bị đơn phải trả tổng cộng là 75.932.000 đồng không vượt quá số tiền lãi tính theo mức lãi suất được quy định tại Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và mức lãi suất được áp dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với từng khoảng thời gian chậm thi hành án nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Như vậy tổng số tiền nợ mua bán và tiền lãi phát sinh mà vợ chồng ông Y phải trả cho ông T tính đến ngày 18/9/2020 là: [tiền nợ (98.300.000 đồng + 29.130.000 đồng) + tiền lãi (60.552.000 đồng + 15.380.000 đồng)] = 203.362.000 đồng.

[3] Về ý kiến phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và đề nghị hướng giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát huyện An Biên tại phiên tòa là có cơ sở và căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử đã xem xét và ghi nhận trong quá trình giải quyết vụ án.

[4] Về án phí của vụ án:  $203.362.000 \text{ đồng} \times 5\% = 10.168.100 \text{ đồng}$  (Mười triệu, một trăm sáu mươi tám nghìn, một trăm đồng). Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên các bị đơn phải nộp toàn bộ án phí là.

Hoàn trả cho ông T số tiền đã nộp tạm ứng án phí là 5.922.500 đồng (Năm triệu, chín trăm hai mươi hai nghìn, năm trăm đồng).

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân năm 2015;

Áp dụng Điều 430, Điều 440, Điều 357 của Bộ luật dân sự 2015;

Áp dụng Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

### **Tuyên xử:**

**1.** Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Minh T.

Buộc ông Lê Thái Y và bà Võ Thị T1 phải trả cho ông Lê Minh T số tiền mua tài sản (vật tư nông nghiệp) còn nợ là 203.362.000 đồng (Hai trăm linh ba triệu, ba trăm sáu mươi hai nghìn đồng). Nghĩa vụ trả nợ được thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu Thi hành án, nếu người phải thi hành án không trả số tiền nêu trên thì còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 357 và khoản 1 Điều 468

Bộ luật dân sự 2015 đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

## 2. Về án phí vụ kiện:

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên ông Lê Thái Y và bà Võ Thị T1 phải nộp toàn bộ án phí là 10.168.100 đồng (Mười triệu, một trăm sáu mươi tám nghìn, một trăm đồng).

Hoàn trả cho ông Lê Minh T số tiền đã nộp tạm ứng án phí là 5.922.500 đồng (Năm triệu, chín trăm hai mươi hai nghìn, năm trăm đồng) theo biên lai thu tiền số 0008368 ngày 03/01/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Kiên Giang

**3. Quyền kháng cáo:** Án xử công khai, đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án là ngày 18/9/2020.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

### **Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Biên;
- Chi cục THADS huyện An Biên;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, HSDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Đinh Thị Thơm**